
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192,671,522,617	213,969,639,710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		99,179,400,111	106,917,313,669
1. Tiền	111	V.01	99,179,400,111	106,917,313,669
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,295,995,622	81,866,522,177
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		46,371,350,967	42,882,280,351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,140,245,830	666,104,460
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136		58,684,398,825	62,118,131,366
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(28,900,000,000)	(23,800,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		13,654,029,333	21,625,695,423
1. Hàng tồn kho	141	V.02	13,654,029,333	21,625,695,423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,542,097,551	3,560,108,441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,391,805,051	97,319,803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	3,462,788,638
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		150,292,500	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,504,354,544,626	1,539,735,322,039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
II. Tài sản cố định	220		1,477,562,072,407	1,491,981,212,280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	1,284,495,406,424	1,317,372,150,100
- Nguyên giá	222		1,845,717,367,950	1,834,424,260,568
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(561,221,961,526)	(517,052,110,468)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	193,066,665,983	174,609,062,180
- Nguyên giá	228		220,102,996,170	200,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(27,036,330,187)	(25,390,937,820)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,201,365,407	4,183,755,134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,201,365,407	4,183,755,134
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		22,591,106,812	43,570,354,625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	22,591,106,812	43,570,354,625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,697,026,067,243	1,753,704,961,749

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2/2019

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		809,998,630,275	870,527,741,048
I. Nợ ngắn hạn	310		307,806,408,048	269,694,951,710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18,060,826,720	93,074,473,766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	23,956,212,701	25,327,421,562
4. Phải trả người lao động	314		5,381,991,000	9,186,826,566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	17,613,943,233	2,801,409,378
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		124,535,909,033	23,493,309,085
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		112,058,676,384	113,131,404,304
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,198,848,977	2,680,107,049
II. Nợ dài hạn	330		502,192,222,227	600,832,789,338
7. Phải trả dài hạn khác	337		204,687,945	204,687,945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	501,987,534,282	600,628,101,393
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		887,027,436,968	883,177,220,701
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	887,027,436,968	883,177,220,701
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		569,999,930,000	569,999,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569,999,930,000	569,999,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,940,175,148	5,940,175,148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,589,351,149	29,589,351,149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174,792,434,810	177,882,782,795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36,945,464,195	177,882,782,795
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		137,846,970,615	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		106,705,545,861	99,764,981,609
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,697,026,067,243	1,753,764,961,749

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2019

Ông Giám đốc



TRƯƠNG HOÀNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

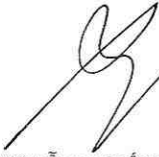
Quý 2/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	146,861,633,724	104,530,889,067	290,839,495,035	244,818,882,973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		146,861,633,724	104,530,889,067	290,839,495,035	244,818,882,973
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	41,043,958,966	29,511,594,044	82,677,510,991	71,411,603,583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105,817,674,758	75,019,295,023	208,161,984,044	173,407,279,390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	635,891,921	297,624,549	1,340,999,334	312,892,148
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	15,336,707,315	11,793,384,053	29,235,420,128	22,811,946,782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,720,297,884	11,272,893,678	28,619,010,697	21,995,579,239
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,159,053,871	11,355,543,181	28,079,078,955	24,399,751,345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73,957,805,493	52,167,992,338	152,188,484,295	126,508,473,411
11. Thu nhập khác	31		-	246,726,064	-	246,726,064
12. Chi phí khác	32		159,737,452	-	159,737,452	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(159,737,452)	246,726,064	(159,737,452)	246,726,064
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73,798,068,041	52,414,718,402	152,028,746,843	126,758,199,475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,492,654,514	2,981,565,258	7,035,651,576	7,376,844,883
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		70,305,413,527	49,433,153,144	144,993,095,267	119,378,354,592
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			65,298,960,470	48,316,996,794	136,316,970,615	118,108,901,633

19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	5,006,453,057	1,116,156,350	8,676,124,652	1,269,452,959
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

Người lập biểu



NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2019

Trưởng Giám đốc




VƯƠNG HOÀNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2019

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	152,028,746,843	126,755,199,475
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ	02	46,078,530,680	17,894,408,726
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	82,670,623	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(63,326,380)	
Chi phí lãi vay	06	28,619,010,697	10,722,685,561
<i>Lợi nhuận từ IIDKD trước thay đổi vốn LD</i>	<i>08</i>	<i>226,745,632,463</i>	<i>155,372,293,762</i>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(75,736,645,322)	(34,207,162,890)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	7,971,666,090	(2.292,985,167)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	17,291,058,527	125,970,256,025
Tăng giảm chi phí trả trước	12	24,126,371,107	(3,940,538,432)
Tiền lãi vay đã trả	13	(22,170,455,728)	(9,578,021,614)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(8,311,659,508)	(6,061,674,786)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,433,713,945
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(31,305,019,642)	(106,553,808,801)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>138,610,947,987</i>	<i>122,142,072,042</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(31,472,170,387)	(27,026,073,876)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,252,711,026	15,267,599

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(30,219,459,361)	(27,010,806,277)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	188,295,221,490	92,677,261,130
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(288,891,187,144)	(105,080,676,658)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,533,436,530)	(2,875,461,254)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(116,129,402,184)	(15,278,876,782)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(7,737,913,558)	79,852,388,983
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	106,917,313,669	23,635,808,860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.lệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	99,179,400,111	103,488,197,843

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH



Tổng Giám đốc

VƯƠNG HOÀNG MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng, kinh doanh bất động sản

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2019, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

1 Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	2,527,765,017	3,674,531,625
- Tiền gửi ngân hàng	96,651,635,094	103,242,782,044
Cộng	99,179,400,111	106,917,313,669
2 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ	13,654,029,333	21,625,695,423
Cộng	13,654,029,333	21,625,695,423

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	965,576,706,399	850,809,536,323	15,631,003,351	2,377,014,495	30,000,000	1,834,424,260,568
- Mua trong năm		318,304,000				318,304,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4,582,157,212	6,392,646,170				10,974,803,382
Số dư cuối năm	970,158,863,611	857,520,486,493	15,631,003,351	2,377,014,495	30,000,000	1,845,717,367,950
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	212,724,712,386	294,502,037,766	8,547,196,750	1,253,996,909	24,166,657	517,052,110,468
- Khấu hao trong năm	16,607,188,754	26,680,877,330	733,561,184	143,223,792	4,999,998	44,169,851,058
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	229,331,901,140	321,182,915,096	9,280,757,934	1,397,220,701	29,166,655	561,221,961,526
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu kỳ	752,851,994,013	556,307,498,557	7,083,806,601	1,123,017,586	5,833,343	1,317,372,150,100
- Tại ngày cuối kỳ	740,826,962,471	536,337,571,397	6,350,245,417	979,793,794	833,345	1,284,495,406,424

Đơn vị tính: VND

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000	
- Mua trong kỳ	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	25,390,937,820	25,390,937,820	
- Khấu hao trong kỳ	1,388,982,111	1,388,982,111	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	26,779,919,931	26,779,919,931	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	174,609,062,180	174,609,062,180	
- Tại ngày cuối kỳ	193,323,076,239	193,323,076,239	
5 Chi phí trả trước dài hạn			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Chi phí thuê văn phòng	7,282,748,978	8,091,943,274	
- Chi phí công cụ dụng cụ	4,857,206,854	6,455,406,809	
- Chi phí khác	10,451,150,980	29,023,004,542	
Cộng	22,591,106,812	43,570,354,625	
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Thuế GTGT	6,256,040,067	3,762,259,933	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,978,202,418	8,254,210,350	
- Thuế thu nhập cá nhân	3,439,591,935	2,770,764,150	
- Thuế tài nguyên	2,877,833,523	5,255,748,740	
- Thuế nhà thầu	22,668,750	67,111,425	
- Phí môi trường rừng	4,381,876,008	5,217,326,964	
Cộng	23,956,212,701	25,327,421,562	
7 Chi phí phải trả			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Lãi vay phải trả	8,675,287,988	2,084,236,326	
- Chi phí phải trả khác	8,938,655,245	717,173,052	
Cộng	17,613,943,233	2,801,409,378	
8 Vay và nợ dài hạn			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Vay dài hạn	501,987,534,282	600,628,101,393	
Cộng	501,987,534,282	600,628,101,393	

9 Vốn chủ sở hữu
9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	455,999,950,000	-	-	170,854,483,253	99,032,653,118	725,887,086,371
- Tăng vốn trong năm	113,999,980,000		6,157,775,148			120,157,755,148
- Lãi trong kỳ trước				234,930,501,191	2,443,800,491	237,374,301,682
- Chia cổ tức				(185,819,978,500)	(1,470,000,000)	(187,289,978,500)
- Trích lập các quỹ		29,589,351,149				29,589,351,149
- Giảm khác			(217,600,000)	(42,082,223,149)	(241,472,000)	(42,541,295,149)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	569,999,930,000	29,589,351,149	5,940,175,148	177,882,782,795	99,764,981,609	883,177,220,701
- Tăng vốn trong năm nay					0	0
- Lãi trong kỳ này				136,316,970,615	8,676,124,652	144,993,095,267
- Chia cổ tức				(113,999,986,000)	(1,470,000,000)	(115,469,986,000)
- Giảm khác				(25,407,332,600)	(265,560,400)	(25,672,893,000)
Số dư cuối kỳ này	569,999,930,000	29,589,351,149	5,940,175,148	174,792,434,810	106,705,545,861	887,027,436,968

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	146,648,759,095	104,112,055,990
- Doanh thu khác	212,874,629	418,833,077
Cộng	146,861,633,724	104,530,889,067
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	41,016,919,721	29,511,594,044
- Giá vốn khác	27,039,245	0
Cộng	41,043,958,966	29,511,594,044
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	635,891,921	297,624,549
- Cổ tức nhận được từ Công ty con	0	0
Cộng	635,891,921	297,624,549
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	14,720,297,884	11,272,893,678
- Chênh lệch tỷ giá trong năm	616,409,431	520,490,375
Cộng	15,336,707,315	11,793,384,053

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

VƯƠNG HOÀNG MINH



CÔNG TY CP VINACONEX P&C

Số: ~~126~~¹²⁶/2019/CV-TCKH

V/v: Giải trình thay đổi lợi nhuận
trong BCTC hợp nhất Quý 2/2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Trước hết, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex - Mã chứng khoán: VCP - xin gửi tới Quý Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 v/v: Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Điều 11, khoản 4 có quy định về việc khi công bố thông tin báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính năm, nếu lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, công ty đại chúng quy mô lớn phải có giải trình về nguyên nhân.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex xin giải trình cụ thể như sau: Ngành sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất điện năng, là ngành sản xuất kinh doanh chủ yếu dựa vào sự biến đổi của khí hậu và thời tiết.

Do công tác điều hành sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2019 tốt hơn 06 tháng đầu năm 2018, cộng với các công ty thành viên trong cùng hệ thống đi vào phát điện nên trong Quý 2/2019 toàn Công ty đã đạt doanh thu về phát điện tốt hơn Quý 2/2018. Mặt khác, công tác sản xuất kinh doanh thuận lợi khi hoạt động trên thị trường điện cạnh tranh, các khoản chi phí phát sinh trong kỳ giảm, đồng thời hoạt động sản xuất kinh doanh các công ty thành viên đều đạt lợi nhuận Quý 2/2019 tốt hơn so với Quý 2/2018 ở giai đoạn đầu tư dự án.

Các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2019 công bố đạt 70.305.413.527 đồng, tăng 42,22% so với lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2018 là 49.433.153.144 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex xin giải trình Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cụ thể như trên.

Rất mong sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Quý Ủy Ban và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: *N*

- Như trên;
- Lưu TCHC, TCKH.

CÔNG TY CP VINACONEX P&C



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bảo Long